ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN DUYÊN HẢI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 143/TTr-UBND	*Duyên Hải, ngày 12 tháng 12 năm 2019*

TỜ TRÌNH

Về việc bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2019 cho các cơ quan, ban, ngành huyện và bổ sung có mục tiêu cho các xã - thị trấn

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện khóa IX - Kỳ họp thứ 14.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phân bổ bổ sung và điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 31/7/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2019 cho các Sở, Ban ngành tỉnh và bổ sung có mục tiêu cho Uỷ ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố;

Căn cứ Công văn số 1825/UBND-CNXD ngày 17/5/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc trang bị các phần mềm quản lý dùng chung trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Quyết định số 3347/QĐ-UBND ngày 14/12/2018 của Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2019;

Xét Tờ trình số 314/TTr-PTC-KH ngày 12/12/2019 của phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Duyên Hải về việc xin bổ sung dự toán chi ngân sách cho các cơ quan, ban, ngành huyện và bổ sung có mục tiêu cho các xã - thị trấn năm 2019;

Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện khoá IX - Kỳ họp thứ 14 xem xét, quyết định bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2019 cho các cơ quan, ban, ngành huyện và bổ sung có mục tiêu cho các xã - thị trấn, tổng số tiền: **24.956.925.924 đồng** *(Hai mươi bốn tỷ chín trăm năm mươi sáu triệu chín trăm hai mươi lăm ngàn chín trăm hai mươi bốn đồng), (Có bảng chi tiết kèm theo).*

Kính trình Hội đồng nhân dân huyện khoá IX - Kỳ họp thứ 14 xem xét, phê chuẩn./.

CHỦ TỊCH

UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN DUYÊN HẢI - T. TRÀ VINH

Phạm Thành Lập

Nơi nhận:
- TT.Huyện ủy (b/c);
- CT. các PCT. UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Phòng Tài chính - KH;
- NCKT;
- Lưu: VT.

CHI TIẾT BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019 CHO CÁC CƠ QUAN, BAN, NGÀNH HUYỆN VÀ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO CÁC XÃ - THỊ TRẤN

(Kèm theo Tờ trình số 143/TTr-UBND ngày 12/12/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải)

ĐVT: đồng

TT	Đơn vị	Nội dung chi	Tổng số tiền	Chi tiết nguồn bổ sung							
				Nguồn chi khác ngân sách	Nguồn kết dư ngân sách	Nguồn hỗ trợ các chế độ chính sách khác	Nguồn mua sắm, sửa chữa	Nguồn kế hoạch tỉnh giao đầu năm *(Nguồn thực hiện hỗ trợ cải tạo, trồng mới cây xanh; hỗ trợ thực hiện trang bị phần mềm)*	Nguồn thu phạt vi phạm hành chính về lĩnh vực TTATXH	Nguồn cải cách tiền lương	Nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu
		TỔNG CỘNG	**24.956.925.924**	**1.979.597.000**	**659.914.000**	**297.405.000**	**1.334.728.000**	**565.000.000**	**85.350.000**	**3.691.987.000**	**16.342.944.924**
I	**CÁC ĐƠN VỊ NGÀNH HUYỆN**		**20.602.358.924**	**1.666.307.000**	**659.914.000**	**297.405.000**	**1.007.352.000**	**565.000.000**	**85.350.000**	**3.394.000.000**	**12.927.030.924**
1	**Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện**		**383.188.000**	**-**	**-**	**-**	**51.188.000**	**295.000.000**	**-**	**37.000.000**	**-**
		Kinh phí mua phần mềm (phần mềm Tổng hợp báo cáo tài chính – Công khai ngân sách từ kho dữ liệu TABMIS số tiền 200.000.000 đồng; phần mềm Thẩm định, xét duyệt quyết toán theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC số tiền 95.000.000 đồng)	295.000.000					295.000.000			
		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương, các chế độ chính sách năm 2019	37.000.000							37.000.000	
		Kinh phí mua sắm máy vi tính để bàn, máy tính xách tay, máy in	51.188.000				51.188.000				
2	**Văn phòng Huyện ủy và HĐND-UBND huyện**		**1.455.702.410**	**416.440.000**	**-**	**188.405.000**	**29.562.000**	**-**	**-**	**545.000.000**	**276.295.410**
		Kinh phí giải quyết chính sách theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP và Nghị định 113/2018/NĐ-CP đợt II/2019	393.855.000			188.405.000					205.450.000
		Kinh phí tư vấn lập hồ sơ khoa học đề nghị công nhận xã an toàn khu xã Long Vĩnh	291.960.000	291.960.000							
		Kinh phí bầu cử Trưởng ban nhân dân ấp, khóm	170.845.410	100.000.000							70.845.410
		Kinh phí hoạt động sự nghiệp của cơ quan Kiểm tra - Thanh Tra	24.480.000	24.480.000							
		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương, các chế độ chính sách năm 2019	545.000.000							545.000.000	
		Kinh phí mua sắm máy vi tính để bàn và máy tính xách tay	29.562.000				29.562.000				
3	**Phòng Tư pháp huyện**		**127.461.000**	**22.400.000**	**-**	**-**	**32.637.000**	**-**	**-**	**33.000.000**	**39.424.000**
		Kinh phí thực hiện tuyên truyền pháp luật đợt 2 năm 2019	22.400.000	22.400.000							
		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương, các chế độ chính sách năm 2019	33.000.000							33.000.000	
		Kinh phí thực hiện cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử toàn quốc	39.424.000								39.424.000
		Kinh phí mua sắm máy vi tính để bàn, máy in	32.637.000				32.637.000				
4	**Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện**		**11.749.018.514**	**620.000.000**	**132.679.000**	**-**	**586.991.000**	**-**	**-**	**27.000.000**	**10.382.348.514**
		Kinh phí thanh toán các công trình đã quyết toán công trình hoàn thành	21.984.000		21.984.000						
		Kinh phí chi trả tiền điện thắp sáng hệ thống chiếu sáng cầu C16, cầu đường đìa, tuyến đường số 2 khu kinh tế Định An	50.000.000	50.000.000							
		Kinh phí thực hiện thanh toán chi phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, lập đồ án và công bố quy hoạch chung thị trấn Long Thành đến năm 2030	110.695.000		110.695.000						
		Kinh phí bổ sung vốn đầu tư công năm 2019	5.000.000.000								5.000.000.000

TT	Đơn vị	Nội dung chi	Tổng số tiền	Chi tiết nguồn bổ sung							
				Nguồn chi khác ngân sách	Nguồn kết dư ngân sách	Nguồn hỗ trợ các chế độ chính sách khác	Nguồn mua sắm, sửa chữa	Nguồn kế hoạch tỉnh giao đầu năm *(Nguồn thực hiện hỗ trợ cải tạo, trồng mới cây xanh; hỗ trợ thực hiện trang bị phần mềm)*	Nguồn thu phạt vi phạm hành chính về lĩnh vực TTATXH	Nguồn cải cách tiền lương	Nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu
		Xây dựng nhà bao che và bể làm mát lò đốt rác xã Đông Hải	570.000.000	570.000.000							
		Kinh phí thực hiện sửa chữa đường vào bãi rác xã Đông Hải; kinh phí lắp đặt đường dây 12,7kV và trạm biến áp 1x25kVA phục vụ lò đốt rác xã Đông Hải	480.449.000				480.449.000				
		Kinh phí chi hoạt động năm 2017, 2018 của bến phà Kênh Tắt trên đường tỉnh lộ 913	5.382.348.514								5.382.348.514
		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương, các chế độ chính sách năm 2019	27.000.000							27.000.000	
		Kinh phí mua sắm máy vi tính để bàn, máy in, máy photocopy	106.542.000				106.542.000				
5	**Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao huyện**		**377.645.000**	**30.737.000**	-	-	**26.908.000**	-	-	**320.000.000**	-
		Kinh phí tham gia hội chợ thương mại, ẩm thực, trái cây ngon và du lịch gắn với lễ hội Vu Lan Thắng lợi (chùa Ông Bổn) huyện Cầu Kè năm 2019	30.737.000	30.737.000							
		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương, các chế độ chính sách năm 2019	320.000.000							320.000.000	
		Kinh phí sửa chữa các cụm Pano	26.908.000				26.908.000				
6	**Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện**		**4.721.622.000**	-	**82.659.000**	-	-	**270.000.000**	-	**2.140.000.000**	**2.228.963.000**
		Kinh phí thanh toán các công trình đã quyết toán công trình hoàn thành	82.659.000		82.659.000						
		Kinh phí trang bị phần mềm (phần mềm Thẩm định, xét duyệt quyết toán theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC số tiền 95.000.000 đồng; phần mềm Quản lý chế độ, chính sách khối Trường học số tiền 175.000.000 đồng)	270.000.000					270.000.000			
		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương, các chế độ chính sách năm 2019	2.140.000.000							2.140.000.000	
		Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ trẻ ăn trưa, giáo viên mầm non theo Nghị định 06/2018/NĐ-CP	507.067.000								507.067.000
		Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh xã ĐBKK theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	1.721.896.000								1.721.896.000
7	**Công an huyện**		**85.350.000**	-	-	-	-	-	**85.350.000**		-
		Kinh phí phục vụ công tác xử phạt vi phạm hành chính về trật tự an toàn xã hội	85.350.000						85.350.000		
8	**Phòng Văn hóa và Thông tin huyện**		**387.600.000**	**32.600.000**	**330.000.000**	-	-	-	-	**25.000.000**	-
		Kinh phí thực hiện thuê tư vấn chiến lược phát triển du lịch huyện Duyên Hải cho Công ty TNHH dịch vụ du lịch Vòng Tròn Việt Thành phố Hồ Chí Minh	330.000.000		330.000.000						
		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương, các chế độ chính sách năm 2019	25.000.000							25.000.000	
		Kinh phí hoạt động của đội kiểm tra liên ngành 6 tháng cuối năm 2019	32.600.000	32.600.000							
9	**Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Duyên Hải**		**100.000.000**	-	-	**100.000.000**	-	-	-		-
		Kinh phí thực hiện cho vay chương trình nước sạch VSMTNT trên địa bàn thị trấn Long Thành (bổ sung đợt 2/2019)	100.000.000			100.000.000					-
10	**Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện**		**209.529.000**	**107.392.000**	-	-	**60.137.000**	-	-	**42.000.000**	-
		Kinh phí tổ chức các hoạt động vui Tết Trung thu năm 2019	53.000.000	53.000.000							

TT	Đơn vị	Nội dung chi	Tổng số tiền	Chi tiết nguồn bổ sung							
				Nguồn chi khác ngân sách	Nguồn kết dư ngân sách	Nguồn hỗ trợ các chế độ chính sách khác	Nguồn mua sắm, sửa chữa	Nguồn kế hoạch tỉnh giao đầu năm *(Nguồn thực hiện hỗ trợ cải tạo, trồng mới cây xanh; hỗ trợ thực hiện trang bị phần mềm)*	Nguồn thu phạt vi phạm hành chính về lĩnh vực TTATXH	Nguồn cải cách tiền lương	Nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu
		Kinh phí tổ chức Đại hội nhiệm kỳ 2019-2024 và kinh phí hoạt động của Hội bảo trợ người khuyết tật và nạn nhân chất độc da cam/dioxin huyện năm 2019	54.392.000	54.392.000							
		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương, các chế độ chính sách năm 2019	42.000.000							42.000.000	
		Kinh phí mua sắm máy vi tính để bàn, máy in, máy lạnh, bàn ghế làm việc, tủ hồ sơ	60.137.000				60.137.000				
11	**Hội Nông dân huyện**		**123.560.000**	**4.914.000**	-	-	**93.646.000**	-	-	**25.000.000**	-
		Kinh phí giám sát việc thực hiện Quyết định số 48/2016/QĐ-UBND tỉnh Trà Vinh Quy định hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 đối với xã Đôn Châu	4.914.000	4.914.000							
		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương, các chế độ chính sách năm 2019	25.000.000							25.000.000	
		Kinh phí mua sắm máy vi tính để bàn, máy in, máy photocopy	93.646.000				93.646.000				
12	**Hội Cựu chiến binh huyện**		**115.580.000**	**4.934.000**	-	-	**93.646.000**	-	-	**17.000.000**	
		Kinh phí giám sát việc thực hiện Nghị định số 157/2016/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định 150/2006/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Cựu Chiến binh tại Hội Cựu chiến binh xã Long Vĩnh	4.934.000	4.934.000							
		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương, các chế độ chính sách năm 2019	17.000.000							17.000.000	
		Kinh phí mua sắm máy vi tính để bàn, máy in, máy photocopy	93.646.000				93.646.000				
13	**Huyện đoàn**		**32.611.000**	**4.766.000**	-	-	**6.845.000**	-	-	**21.000.000**	-
		Kinh phí giám sát công tác quản lý nhà nước về thanh niên tại Uỷ ban nhân dân xã Đông Hải	4.766.000	4.766.000							
		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương, các chế độ chính sách năm 2019	21.000.000							21.000.000	
		Kinh phí mua sắm máy in	6.845.000				6.845.000				
14	**Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện**		**60.020.000**	**22.124.000**	-	-	**12.896.000**	-	-	**25.000.000**	-
		Kinh phí tổ chức đối thoại trực tiếp giữa lãnh đạo Huyện ủy-UBND huyện với hội viên đoàn thể của Hội Liên hiệp Phụ Nữ và Hội Nông dân huyện; giám sát việc thực hiện Pháp luật về phòng chống bạo lực gia đình	22.124.000	22.124.000							
		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương, các chế độ chính sách năm 2019	25.000.000							25.000.000	
		Kinh phí mua sắm máy vi tính để bàn	12.896.000				12.896.000				
15	**Phòng Dân tộc huyện**		**40.896.000**	-	-	**9.000.000**	**12.896.000**	-	-	**19.000.000**	-
		Kinh phí tổ chức thăm viếng, tặng quà nhân dịp lễ Sêne Đôlta năm 2019	9.000.000			9.000.000					
		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương, các chế độ chính sách năm 2019	19.000.000							19.000.000	
		Kinh phí mua sắm máy vi tính để bàn	12.896.000				12.896.000				
16	**Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện**		**24.000.000**	-	-	-	-	-	-	**24.000.000**	-

TT	Đơn vị	Nội dung chi	Tổng số tiền	*Chi tiết nguồn bổ sung*							
				Nguồn chi khác ngân sách	Nguồn kết dư ngân sách	Nguồn hỗ trợ các chế độ chính sách khác	Nguồn mua sắm, sửa chữa	Nguồn kế hoạch tỉnh giao đầu năm *(Nguồn thực hiện hỗ trợ cải tạo, trồng mới cây xanh; hỗ trợ thực hiện trang bị phần mềm)*	Nguồn thu phạt vi phạm hành chính về lĩnh vực TTATXH	Nguồn cải cách tiền lương	Nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu
		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương, các chế độ chính sách năm 2019	24.000.000							24.000.000	
17	**Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện**		**37.000.000**	-	-	-	-	-	-	**37.000.000**	-
		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương, các chế độ chính sách năm 2019	37.000.000							37.000.000	
18	**Hội Chữ thập đỏ huyện**		**11.000.000**	-	-	-	-	-	-	**11.000.000**	-
		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương, các chế độ chính sách năm 2019	11.000.000							11.000.000	
19	**Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện**		**46.000.000**	-	-	-	-	-	-	**46.000.000**	-
		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương, các chế độ chính sách năm 2019	46.000.000							46.000.000	
20	**Ban Chỉ huy Quân sự huyện**		**30.000.000**	**30.000.000**	-	-	-	-	-	-	-
		Kinh phí tham gia hội thao kỷ niệm ngày thành lập QĐNDVN 22/12/2019	30.000.000	30.000.000							
21	**Chi cục Thi hành án Dân sự huyện**		**10.000.000**	**10.000.000**	-	-	-	-	-	-	-
		Kinh phí hỗ trợ phục vụ công tác chuyên môn	10.000.000	10.000.000							
22	**Viện Kiểm sát nhân dân huyện**		**10.000.000**	**10.000.000**	-	-	-	-	-	-	-
		Kinh phí hỗ trợ phục vụ công tác chuyên môn	10.000.000	10.000.000							
23	**Tòa án nhân dân huyện**		**10.000.000**	**10.000.000**	-	-	-	-	-	-	-
		Kinh phí hỗ trợ phục vụ công tác chuyên môn và hoạt động cho đoàn hội thẩm	10.000.000	10.000.000							
24	**Kho bạc Nhà nước huyện**		**30.000.000**	**30.000.000**	-	-	-	-	-	-	-
		Kinh phí hỗ trợ công tác quyết toán NSNN năm 2019	30.000.000	30.000.000							
25	**Chi Cục Thuế khu vực Duyên Hải**		**310.000.000**	**310.000.000**	-	-	-	-	-	-	-
		Kinh phí chi hỗ trợ công tác thu NSNN năm 2019	310.000.000	310.000.000							
26	**Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực huyện Duyên Hải**		**114.576.000**	-	**114.576.000**	-	-	-	-	-	-
		Kinh phí xây dựng khối phòng làm việc Trường THCS Đông Hải	114.576.000		114.576.000						
II		**CÁC XÃ, THỊ TRẤN**	**4.354.567.000**	**313.290.000**	-	-	**327.376.000**	-	-	**297.987.000**	**3.415.914.000**
1	**Xã Ngũ Lạc**		**2.755.210.000**	**97.304.000**	-	-	-	-	-	-	**2.657.906.000**
		Kinh phí sắp xếp ấp trên địa bàn xã	11.550.000								11.550.000
		Kinh phí thực hiện hỗ trợ đất ở cho hộ nghèo theo Quyết định 2085/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	924.000.000								924.000.000

TT	Đơn vị	Nội dung chi	Tổng số tiền	Chi tiết nguồn bổ sung							
				Nguồn chi khác ngân sách	Nguồn kết dư ngân sách	Nguồn hỗ trợ các chế độ chính sách khác	Nguồn mua sắm, sửa chữa	Nguồn kế hoạch tỉnh giao đầu năm *(Nguồn thực hiện hỗ trợ cải tạo, trồng mới cây xanh; hỗ trợ thực hiện trang bị phần mềm)*	Nguồn thu phạt vi phạm hành chính về lĩnh vực TTATXH	Nguồn cải cách tiền lương	Nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu
		Kinh phí chi trả những người hoạt động không chuyên trách cấp xã và ấp, khóm nghỉ việc hưởng trợ cấp một lần theo Nghị quyết số 20/2013/NQ-HĐND	53.276.000								53.276.000
		Kinh phí phục vụ bầu cử Trưởng ban nhân dân ấp, khóm nhiệm kỳ 2019-2022 kết hợp bầu thành viên Ban thanh tra nhân dân xã, phường, thị trấn	85.000.000	30.000.000							55.000.000
		Kinh phí hỗ trợ phục vụ đại hội chi bộ ấp, khóm trực thuộc Đảng bộ cơ sở xã, phường, thị trấn nhiệm kỳ 2020-2022	31.886.000								31.886.000
		Kinh phí thực hiện cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử toàn quốc	82.194.000								82.194.000
		Kinh phí thu gom và vận chuyển gác thải cho các xã, thị trấn	67.304.000	67.304.000							
		Kinh phí viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Ai Len	1.500.000.000								1.500.000.000
2	**Xã Đôn Xuân**		**704.283.000**	**111.283.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**172.177.000**	**420.823.000**
		Kinh phí sắp xếp ấp trên địa bàn xã	11.550.000								11.550.000
		Kinh phí thực hiện hỗ trợ đất ở cho hộ nghèo theo Quyết định 2085/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	231.000.000								231.000.000
		Kinh phí chi trả những người hoạt động không chuyên trách cấp xã và ấp, khóm nghỉ việc hưởng trợ cấp một lần theo Nghị quyết số 20/2013/NQ-HĐND	27.244.000								27.244.000
		Kinh phí phục vụ bầu cử Trưởng ban nhân dân ấp, khóm nhiệm kỳ 2019-2022 kết hợp bầu thành viên Ban thanh tra nhân dân xã, phường, thị trấn	85.000.000	30.000.000							55.000.000
		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2019 theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Thủ tướng Chính phủ	172.177.000							172.177.000	
		Kinh phí thực hiện cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử toàn quốc	63.994.000								63.994.000
		Kinh phí thu gom và vận chuyển gác thải cho các xã, thị trấn	81.283.000	81.283.000							
		Kinh phí hỗ trợ phục vụ đại hội chi bộ ấp, khóm trực thuộc Đảng bộ cơ sở xã, phường, thị trấn nhiệm kỳ 2020-2022	32.035.000								32.035.000
3	**Xã Đôn Châu**		**895.074.000**	**104.703.000**	**-**	**-**	**327.376.000**	**-**	**-**	**125.810.000**	**337.185.000**
		Kinh phí sắp xếp ấp trên địa bàn xã	15.800.000								15.800.000
		Kinh phí thực hiện hỗ trợ đất ở cho hộ nghèo theo Quyết định 2085/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	165.000.000								165.000.000
		Kinh phí mua sắm máy vi tính để bàn	77.376.000				77.376.000				
		Kinh phí mua sắm trang thiết bị cho nhà văn hóa 5 ấp (Ba Sát, Bào Môn, Mồ Côi, Cóc Lách, La Bang Kinh)	250.000.000				250.000.000				
		Kinh phí chi trả những người hoạt động không chuyên trách cấp xã và ấp, khóm nghỉ việc hưởng trợ cấp một lần theo Nghị quyết số 20/2013/NQ-HĐND	14.560.000								14.560.000
		Kinh phí phục vụ bầu cử Trưởng ban nhân dân ấp, khóm nhiệm kỳ 2019-2022 kết hợp bầu thành viên Ban thanh tra nhân dân xã, phường, thị trấn	85.000.000	30.000.000							55.000.000
		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2019 theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Thủ tướng Chính phủ	125.810.000							125.810.000	
		Kinh phí thực hiện cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử toàn quốc	54.194.000								54.194.000

TT	Đơn vị	Nội dung chi	Tổng số tiền	Chi tiết nguồn bổ sung							
				Nguồn chi khác ngân sách	Nguồn kết dư ngân sách	Nguồn hỗ trợ các chế độ chính sách khác	Nguồn mua sắm, sửa chữa	Nguồn kế hoạch tỉnh giao đầu năm *(Nguồn thực hiện hỗ trợ cải tạo, trồng mới cây xanh; hỗ trợ thực hiện trang bị phần mềm)*	Nguồn thu phạt vi phạm hành chính về lĩnh vực TTATXH	Nguồn cải cách tiền lương	Nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu
		Kinh phí thu gom và vận chuyển gác thải cho các xã, thị trấn	74.703.000	74.703.000							
		Kinh phí hỗ trợ phục vụ đại hội chi bộ ấp, khóm trực thuộc Đảng bộ cơ sở xã, phường, thị trấn nhiệm kỳ 2020-2022	32.631.000								32.631.000
4	**Xã Long Khánh**		**399.242.000**	**53.922.000**	-	-	**178.784.000**	-	-		**166.536.000**
		Kinh phí mua sắm máy vi tính để bàn	51.584.000				51.584.000				
		Kinh phí mua sắm trang thiết bị cho trụ sở ấp Tân Thành, Cái Đôi, lắp đặt pano, thiết chế văn hóa	110.000.000				110.000.000				
		Kinh phí chi trả những người hoạt động không chuyên trách cấp xã và ấp, khóm nghỉ việc hưởng trợ cấp một lần theo Nghị quyết số 20/2013/NQ-HĐND	56.390.000								56.390.000
		Kinh phí sửa chữa Trạm truyền thanh xã Long Khánh	17.200.000				17.200.000				
		Kinh phí phục vụ bầu cử Trưởng ban nhân dân ấp, khóm nhiệm kỳ 2019-2022 kết hợp bầu thành viên Ban thanh tra nhân dân xã, phường, thị trấn	67.000.000	24.000.000							43.000.000
		Kinh phí thực hiện cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử toàn quốc	45.094.000								45.094.000
		Kinh phí thu gom và vận chuyển gác thải cho các xã, thị trấn	29.922.000	29.922.000							
		Kinh phí hỗ trợ phục vụ đại hội chi bộ ấp, khóm trực thuộc Đảng bộ cơ sở xã, phường, thị trấn nhiệm kỳ 2020-2022	22.052.000								22.052.000
5	**Thị trấn Long Thành**		**109.479.000**	**40.283.000**	-	-	-	-	-		**69.196.000**
		Kinh phí phục vụ bầu cử Trưởng ban nhân dân ấp, khóm nhiệm kỳ 2019-2022 kết hợp bầu thành viên Ban thanh tra nhân dân xã, phường, thị trấn	61.000.000	22.000.000							39.000.000
		Kinh phí thực hiện cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử toàn quốc	12.614.000								12.614.000
		Kinh phí thu gom và vận chuyển gác thải cho các xã, thị trấn	18.283.000	18.283.000							
		Kinh phí hỗ trợ phục vụ đại hội chi bộ ấp, khóm trực thuộc Đảng bộ cơ sở xã, phường, thị trấn nhiệm kỳ 2020-2022	17.582.000								17.582.000
6	**Xã Long Vĩnh**		**341.410.000**	**103.385.000**	-	-	**70.000.000**	-	-	-	**168.025.000**
		Kinh phí phục vụ bầu cử Trưởng ban nhân dân ấp, khóm nhiệm kỳ 2019-2022 kết hợp bầu thành viên Ban thanh tra nhân dân xã, phường, thị trấn	85.000.000	30.000.000							55.000.000
		Kinh phí hỗ trợ phục vụ đại hội chi bộ ấp, khóm trực thuộc Đảng bộ cơ sở xã, phường, thị trấn nhiệm kỳ 2020-2022	36.207.000								36.207.000
		Kinh phí thực hiện cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử toàn quốc	76.818.000								76.818.000
		Kinh phí thu gom và vận chuyển gác thải cho các xã, thị trấn	73.385.000	73.385.000							
		Kinh phí sửa chữa và mua trang thiết bị cho nhà văn hóa 02 ấp Vàm Rạch Cỏ và Giồng Bàn	70.000.000				70.000.000				
7	**Xã Đông Hải**		**137.877.000**	**35.382.000**	-	-	-	-	-		**102.495.000**
		Kinh phí phục vụ bầu cử Trưởng ban nhân dân ấp, khóm nhiệm kỳ 2019-2022 kết hợp bầu thành viên Ban thanh tra nhân dân xã, phường, thị trấn	67.000.000	24.000.000							43.000.000
		Kinh phí thực hiện cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử toàn quốc	28.056.000								28.056.000
		Kinh phí thu gom và vận chuyển gác thải cho các xã, thị trấn	11.382.000	11.382.000							
		Kinh phí hỗ trợ phục vụ đại hội chi bộ ấp, khóm trực thuộc Đảng bộ cơ sở xã, phường, thị trấn nhiệm kỳ 2020-2022	31.439.000								31.439.000